TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH SƠN** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2018
V/v Tranh chấp ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Việt Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Đình Sở.

2. Ông Hoàng Ngọc Ánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Minh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 về việc "*Tranh chấp Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2018/QĐST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Phương T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Khu 10, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Bùi Văn D, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Xóm Đ N, xã T S, huyện M, tỉnh Phú Thọ.

(Anh D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 06/10/2018 nguyên đơn chị Hà Phương Thúy trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T kết hôn với anh Bùi Văn D năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T S, huyện M, tỉnh Phú Thọ. Sau thời gian kết hôn vợ chồng chung sống cùng với gia đình anh D tại xã T S, tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc. Đến giữa năm 2015 mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh, nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau, xúc phạm nhau, anh D sống không có trách nhiệm gì với gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2015 đến nay không ai còn hỏi han quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh D để giải phóng cho nhau, ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 20/11/2015, hiện cháu đang ở với chị T từ khi vợ chồng sống ly thân. Ly hôn chị T đề nghị xin được nuôi cháu T đến lúc thành niên, chị tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nợ chung; công sức đóng góp: Chị T trình bày vợ chồng không có, ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn, anh Bùi Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh tại khu hành chính xóm Đ N, xã T S về tình trạng hôn nhân giữa giữa chị T và anh D, lấy lời khai của mẹ đẻ anh D. Tại biên bản xác minh ngày 16/10/2018 địa phương cho Tòa án biết anh D có hộ khẩu thường trú tại xóm Đ N, xã T S, huyện M, tỉnh Phú Thọ. Năm 2014 anh D và chị T xây dựng gia đình, sinh sống tại xã T S. Quá trình chung sống thì anh D và chị T hay đi làm ăn xa nhà nên địa phương không nắm rõ mâu thuẫn vợ chồng, tuy nhiên theo địa phương được biết anh D đi làm ăn thỉnh thoảng anh có về nhà chơi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2018 của bà Đào Thị H là mẹ đẻ anh D xác định: Năm 2014 anh D có kết hôn với chị T, đăng ký kết hôn tại UBND xã T S, huyện M, sau thời gian kết hôn vợ chồng chung sống chung với gia đình bà. Trong cuộc sống chung vợ chồng giữa anh D và chị T có mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến cãi nhau, vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân hơn một năm nay không còn chung sống cùng nhau, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ để ở. Về con chung: Bà H xác định anh D và chị T có một con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 20/11/2015, hiện cháu đang ở với chị T từ khi vợ chồng sống ly thân. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp bà Hội trình bày anh D và chị T không có. Hiện nay anh D đi làm ăn xa, bà H cũng không biết địa chỉ cụ thể nhưng anh D vẫn thỉnh thoảng về nhà chơi. Gia đình có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, có thông báo đến anh D, khi anh D về nhà chơi gia đình bà có nói chuyện về việc chị T xin ly hôn, anh D có biết việc đó nhưng anh bảo với bà công

việc bận và ở xa nên không có thời gian đến Tòa án, anh đồng ý ly hôn chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Phương T, xử cho chị T được ly hôn anh Bùi Văn D.

Về con chung: Giao cháu Bùi Anh T, sinh ngày 20/11/2015 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị T trình bày không có nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 28/9/2018 chị Hà Phương T nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn đối với anh Bùi Văn D, được Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về sự vắng mặt của các đương sự, nguyên đơn chị Hà Phương T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/11/2018. Bị đơn anh Bùi Văn D được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh D là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại UBND xã T S, huyện M, tỉnh Phú Thọ, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T và anh D chung sống hòa thuận hạnh phúc một thời gian, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, không

có tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến cãi nhau, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài không còn quan tâm đến nhau. Bản thân anh D không đến Tòa án để làm việc nên không có quan điểm gì về việc ly hôn. Qua kết quả xác minh và lời khai của bà H thấy phù hợp với lời trình bày của chị T, có căn cứ khẳng định chị T và D không còn chung sống với nhau một thời gian dài, giữa hai vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, tình trạng hôn nhân của chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, không thể khắc phục được, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh D là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 20/11/2015, hiện cháu đang ở với chị T từ khi vợ chồng sống ly thân. Ly hôn chị T đề nghị xin được nuôi con chung đến khi thành niên, chị tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D vắng mặt nên không có quan điểm gì về con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu T còn nhỏ nên cần có sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, từ khi ly thân đến nay cháu T ở với chị T được chị nuôi dưỡng ăn học đầy đủ. Tại biên bản lấy lời khai của bà Hội cung cấp thì anh D thường xuyên đi làm ăn xa nhà, thỉnh thoảng mới về nhà. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu T cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hà Phương T đối với anh Bùi Văn D. Xử cho chị Hà Phương T được ly hôn anh Bùi Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Anh T, sinh ngày 20/11/2015 cho chị Hà Phương T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 11 năm 2018 đến khi cháu T thành niên. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn anh D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hà Phương T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc Hôn nhân và gia đình. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2018/0001489 ngày 28/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn. Nay chuyển thành án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường nơi các đương sự thường trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện; Tỉnh;*
- *Cơ quan THADS huyện;*
- *UBND Thắng Sơn;*
- *Lưu VT, Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đinh Việt Giang